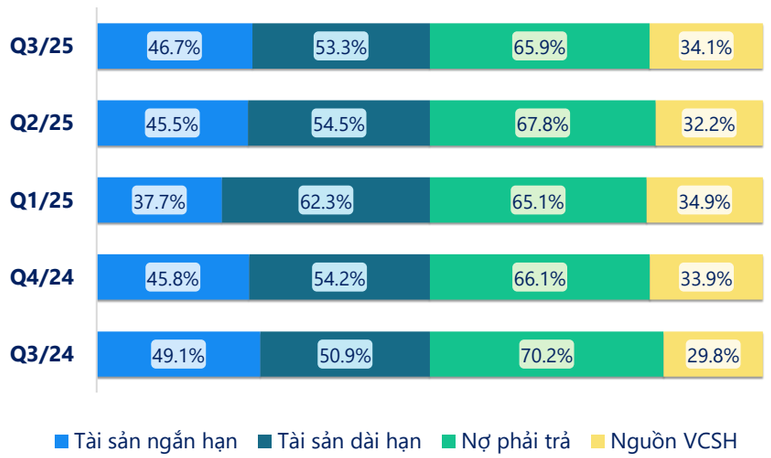
FireAnt

CTCP Sông Đà 11 (HNX: SJE)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	18,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,585
SL cổ phiếu LH	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	80,710
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	748
P/E	4.0
EPS	4,676

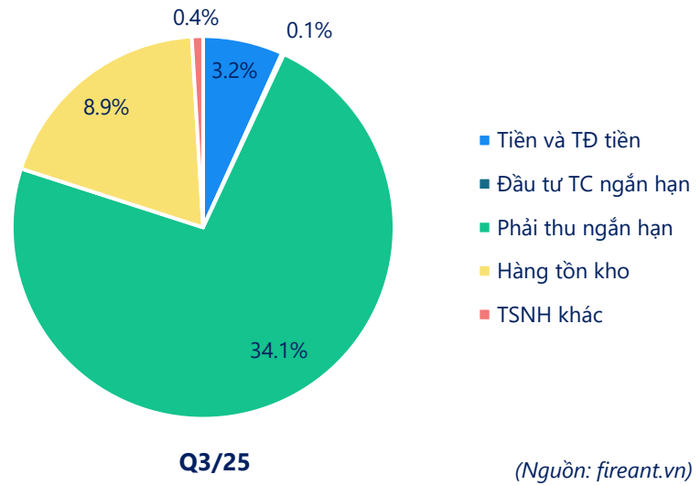
	YTD	1T	3T	6T
SJE	24.0%	-17.6%	4.5%	-12.5%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



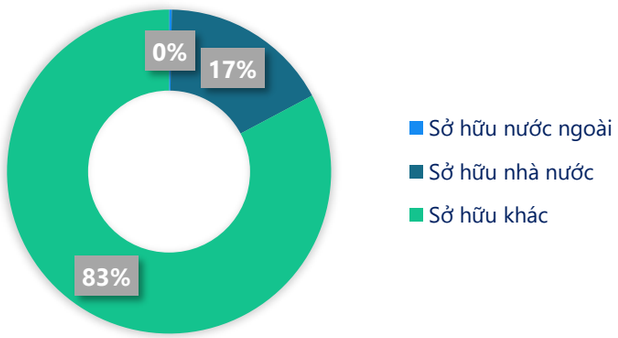
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



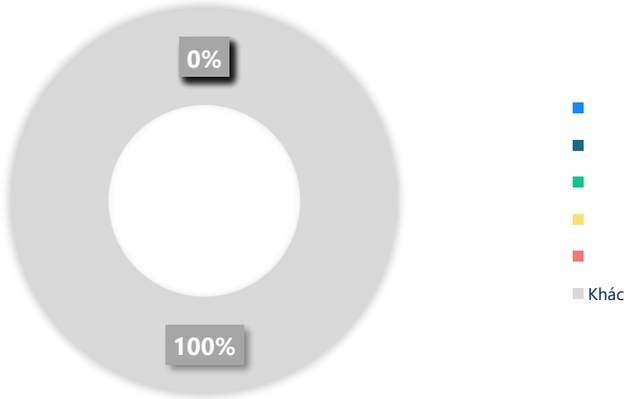
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



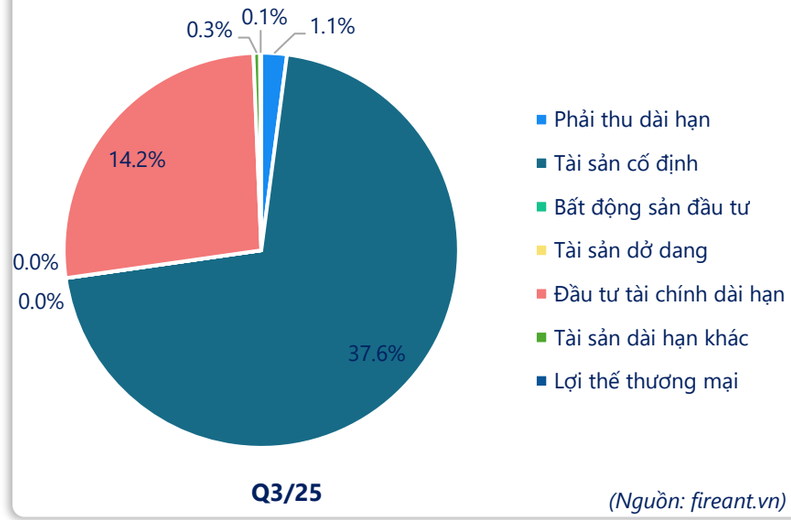
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

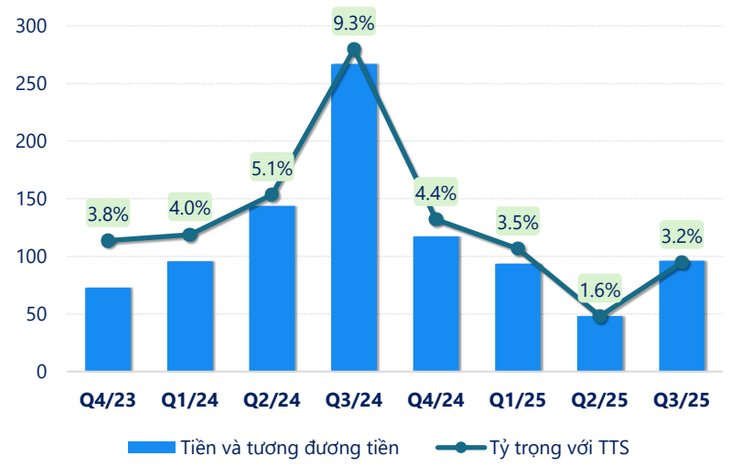


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

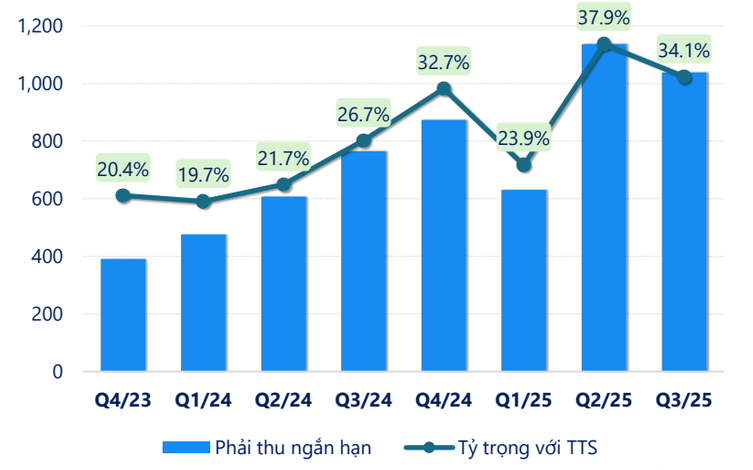
CTCP Sông Đà 11 (HNX: SJE)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



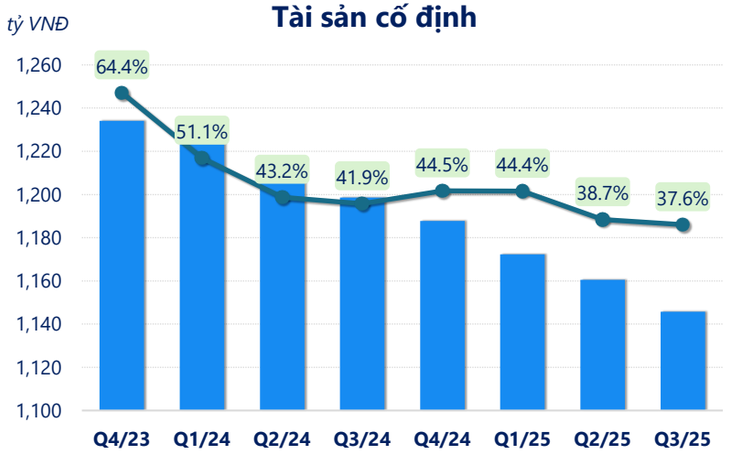
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



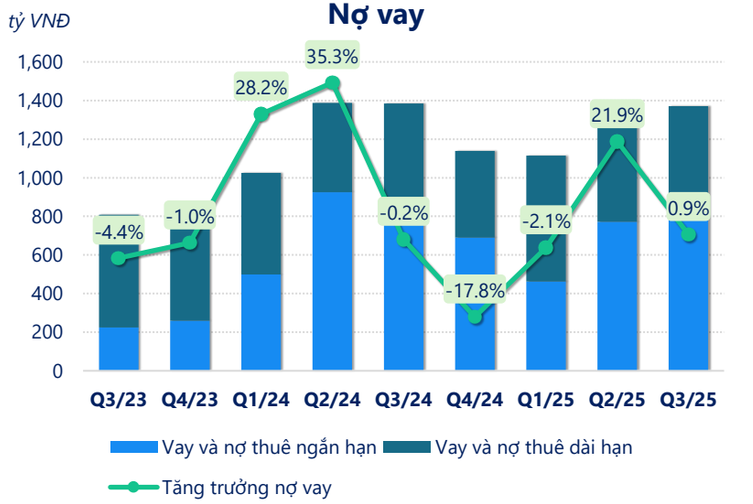
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



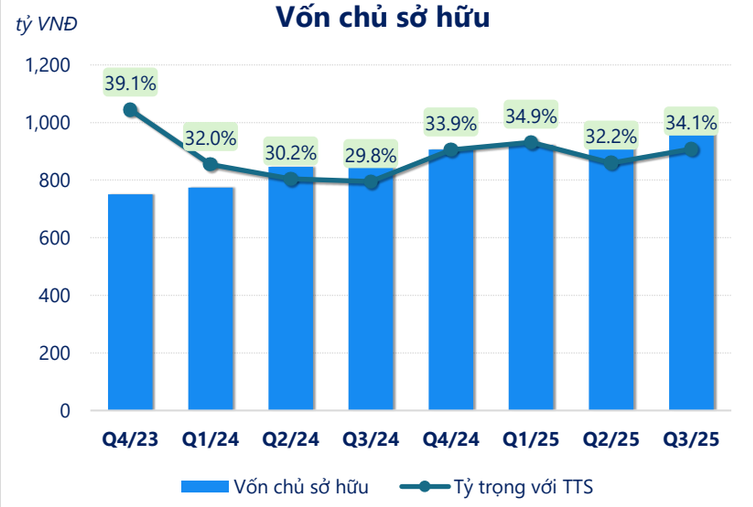
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

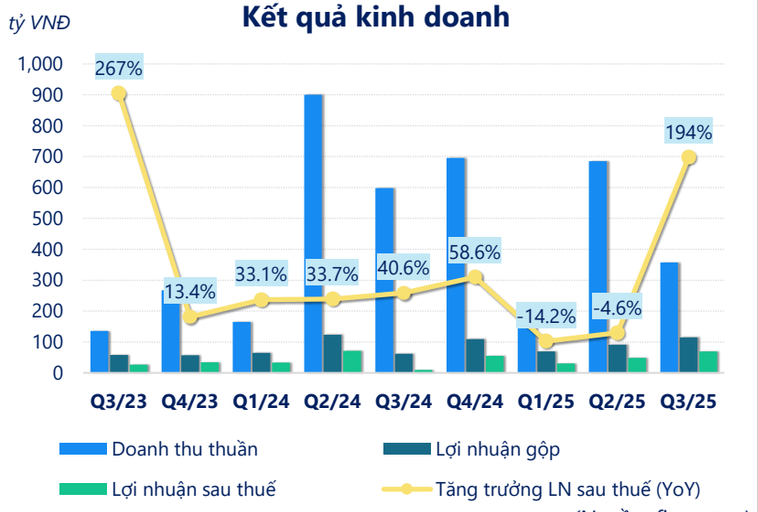
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

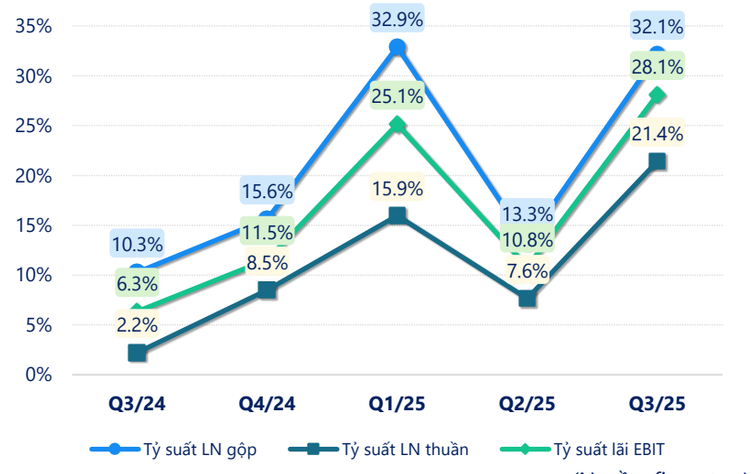
CTCP Sông Đà 11 (HNX: SJE)

Kết quả kinh doanh



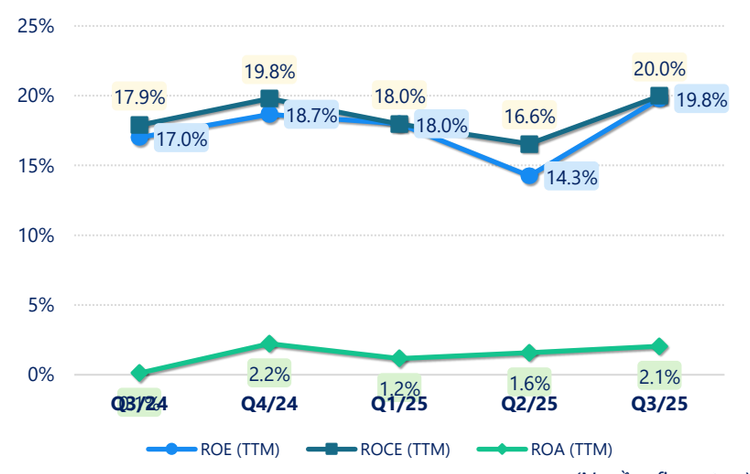
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



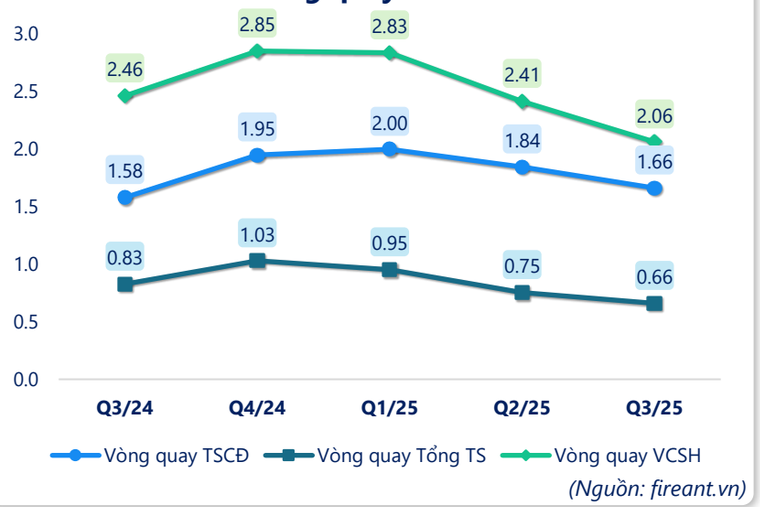
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



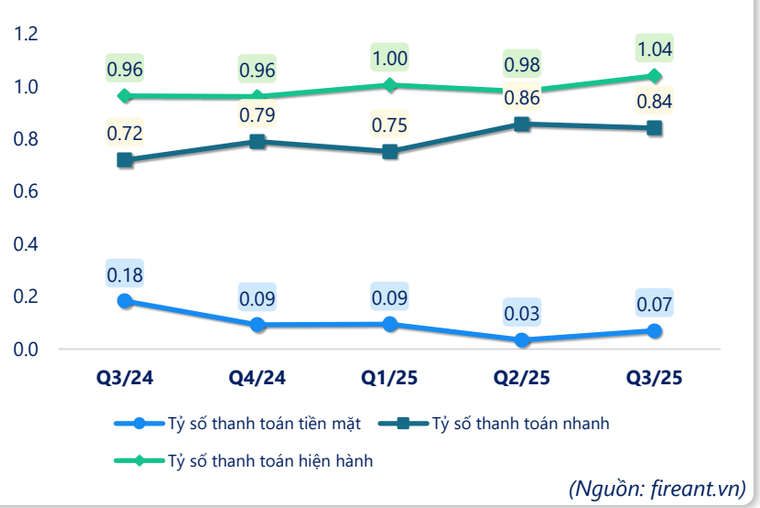
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



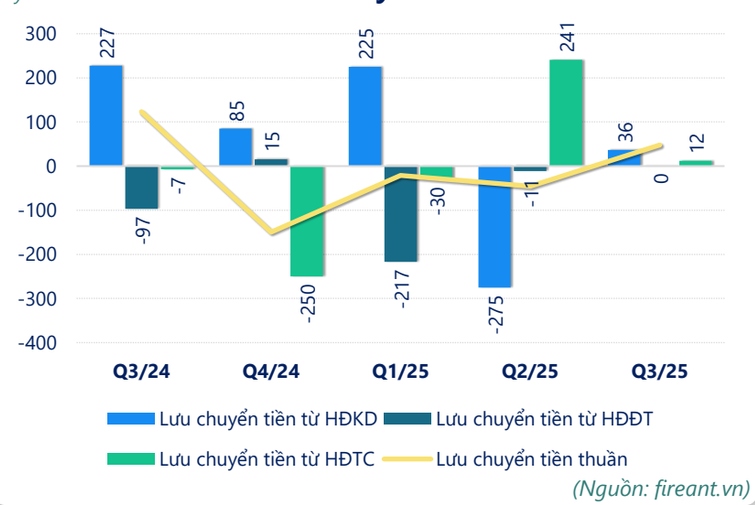
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 11 (HNX: SJE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,044**	**2,671**	**13.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,422	1,225	16.1%
Tiền và tương đương tiền	96.2	115	-16.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.76	2.28	21.1%
Phải thu ngắn hạn	1,039	876	18.6%
Hàng tồn kho	271	218	24.6%
Tài sản ngắn hạn khác	13.5	14.0	-3.7%
Tài sản dài hạn	**1,621**	**1,446**	**12.1%**
Phải thu dài hạn	33.8	33.8	0.0%
Tài sản cố định	1,146	1,188	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	0.56	-86.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	431	207	108%
Tài sản dài hạn khác	**8.74**	**13.9**	**-37.0%**
Lợi thế thương mại	1.65	2.87	-42.6%
Nợ phải trả	2,007	1,765	13.7%
Nợ ngắn hạn	**1,368**	**1,275**	**7.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	788	689	14.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	221	330	-32.9%
Nợ dài hạn	639	491	30.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	584	449	29.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,036**	**906**	**14.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,036**	**906**	**14.4%**
Vốn điều lệ	242	242	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	598	696	210	685	357
Giá vốn hàng bán	537	587	141	594	242
Lợi nhuận gộp	61.5	109	69.0	91.4	115
Doanh thu HĐTC	0.17	0.31	0.02	0.20	0.05
Chi phí TC	29.8	23.5	21.7	25.1	26.6
Chi phí lãi vay	25.2	21.8	19.9	23.0	24.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	18.6	26.5	13.9	14.1	11.8
LN thuần từ HĐKD	13.3	59.1	33.5	52.4	76.5
Lợi nhuận khác	-0.51	-0.58	-0.61	-1.35	-0.18
LN trước thuế	12.8	58.5	32.8	51.0	76.3
Lợi nhuận sau thuế	9.73	55.3	30.4	48.5	69.1
LNST của CĐ cty mẹ	2.74	51.0	29.6	45.8	60.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	227	84.7	225	-275	36.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-96.9	15.4	-217	-11.3	-0.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.14	-250	-29.7	241	11.7
Tiền đầu kỳ	144	267	115	93.8	48.2
Lưu chuyển tiền thuần	**123**	**-150**	**-21.4**	**-45.6**	**48.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	267	117	93.8	48.2	96.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic